TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phẹo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc;

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 440/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 01 đường số 122, tổ 4, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 01 đường số 122, tổ 4, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/5/2020, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Lê Thị L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 303/99, Quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/11/1999. Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường cãi nhau, nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Hiện tại, ông đã ra ngoài mướn nhà trọ để sinh sống. Ông không thể tiếp tục chịu đựng cuộc hôn nhân này nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông N trình bày có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2000 (đã thành niên), Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/3/2002 (đã thành niên) và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/11/2006. Ông N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Ngọc Q và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông N trình bày không có.

- Tại phiên tòa ông N trình bày: Ông yêu cầu được ly hôn với bà L; về con chung có ba con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2000 (đã thành niên), Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/3/2002 (đã thành niên) và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/11/2006. Ông N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Ngọc Q và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có.

Bà Lê Thị L đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vẫn không đến Tòa để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/5/2020, ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Lê Thị L hiện đang cư trú tại: Số 01 đường số 122, tổ 4, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị L đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vẫn không đến để tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 303/99, Quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/11/1999. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của ông Nguyễn Văn N thì sau kết hôn giữa ông và bà L đã có nhiều khác biệt về cách sống và quan điểm sống, đã không cảm thấy hạnh phúc nên thường xuyên cãi nhau. Ông thấy không thể tiếp tục chung sống với bà L được nữa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Bà L đã được Tòa triệu tập nhưng bà không đến Tòa. Ngày 28/01/2021, Tòa án có nhận đơn yêu cầu của bà L. Bà L không đồng ý ly hôn. Bà và ông N sống hạnh phúc, bà luôn lo cho gia đình, không bỏ mặc gia đình, chồng và các con. Kể từ ngày thụ lý đến nay, giữa ông N và bà L không có giải pháp đoàn tụ. Ông N đã ra ngoài mướn nhà trọ để sinh sống. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà L đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn quan hệ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho ông N được ly hôn với bà L theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông N và bà L có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2000 (đã thành niên), Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/3/2002 (đã thành niên) và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/11/2006. Ông N có yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/11/2006. Tại đơn yêu cầu của bà L Tòa án nhận ngày 28/01/2021, bà L tôn trọng ý kiến của trẻ Q. Xét trẻ Q có nguyện vọng sống chung với ba, để tạo tâm lý ổn định cho trẻ nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q cho ông N nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, ông N tạm thời không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Ông N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngày 28/01/2021, Tòa án nhận đơn yêu cầu của bà L. Bà L yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông N là phần đất diện tích 560,4m^2, thửa số 19, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 922063, số vào sổ cấp GCN: CH03199 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 13/7/2011.

Tòa án thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà L vào ngày 30/11/2020 và ngày 08/01/2021. Ngày 18/01/2021, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu bà L có tranh chấp về tài sản chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông N trình bày không có.

Bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu bà L có tranh chấp về nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Lê Thị L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 303/99, Quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/11/1999 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2000 (đã thành niên), Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/3/2002 (đã thành niên) và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/11/2006.

Ông Nguyễn Văn N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Q; ghi nhận sự tự nguyện của ông N không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà L.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông Nguyễn Văn N trình bày không có.

Nếu bà L có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Văn N phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083806 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Phẹo